TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 76-PX Khai thác 6 - Khe Chàm

Tháng 7 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**139**	**73.286,0**	**120.712.000**	**1.736.200**			**2**	**503.462**					**85.857**		**123.037.519**	**2.417.200**	**453.500**	**302.500**	**1.230.300**	**275.000**			**543.000**	**468.000**		**5.689.500**	**117.348.019**	
1	HL-01925	Diệp Thành Trung	6.690.000	28	17.696,0	29.147.717	347.240											29.494.957	535.300	100.400	67.000	294.900	55.000						1.052.600	28.442.357	
2	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	5.561.000	29	16.443,0	27.083.855	415.603											27.499.458	444.900	83.500	55.700	275.000	55.000						914.100	26.585.358	
3	HL-01427	Trần Quang Tiến	6.545.000	28	15.876,0	26.149.929	401.271			2	503.462							27.054.662	523.700	98.200	65.500	270.500	55.000						1.012.900	26.041.762	
4	HL-01848	Vũ Văn Quân	6.261.000	27	15.765,0	25.967.097	398.466											26.365.563	500.900	94.000	62.700	263.700	55.000			543.000	468.000		1.987.300	24.378.263	
5	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	5.154.000	27	7.506,0	12.363.402	173.620									85.857		12.622.879	412.400	77.400	51.600	126.200	55.000						722.600	11.900.279	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**436**	**329.852,6**	**340.249.619**	**1.723.033**	**34**	**6.727.000**	**6**	**1.207.153**	**879.000**	**439.500**				**5.700.000**	**356.925.305**	**7.344.100**	**1.377.600**	**919.300**	**3.569.500**	**990.000**			**566.000**			**14.766.500**	**342.158.805**	
6	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	5.231.000	23	14.504,6	14.961.789	75.767	7	1.408.346									16.445.902	418.500	78.500	52.400	164.500	55.000			352.000			1.120.900	15.325.002	
7	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	5.231.000	26	19.487,6	20.101.855	101.796	1	201.192	3	603.577						400.000	21.408.420	418.500	78.500	52.400	214.100	55.000						818.500	20.589.920	
8	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	5.231.000	27	21.769,0	22.455.165	113.714			1	201.192						400.000	23.170.071	418.500	78.500	52.400	231.700	55.000						836.100	22.333.971	
9	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	5.186.000	23	16.409,8	16.927.042	85.719										400.000	17.412.761	414.900	77.800	51.900	174.100	55.000						773.700	16.639.061	
10	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	5.231.000	18	13.725,8	14.158.410	71.699	6	1.207.154	1	201.192	293.000					200.000	16.131.455	418.500	78.500	52.400	161.300	55.000						765.700	15.365.755	
11	HL-00590	Phạm Thành Đồng	5.231.000	19	15.122,8	15.599.475	78.996	3	603.577	1	201.192	293.000					200.000	16.976.240	418.500	78.500	52.400	169.800	55.000						774.200	16.202.040	
12	HL-00591	Châu Văn Duyên	5.231.000	28	23.133,0	23.862.159	120.839	3	603.577			293.000	439.500				400.000	25.719.075	418.500	78.500	52.400	257.200	55.000						861.600	24.857.475	
13	HL-00766	Lê Văn Hào	5.231.000	26	21.929,6	22.620.827	114.552	3	603.577								400.000	23.738.956	418.500	78.500	52.400	237.400	55.000						841.800	22.897.156	
14	HL-00790	Trần Anh Đức	4.982.000	27	23.655,5	24.401.128	123.568										400.000	24.924.696	398.600	74.800	49.900	249.200	55.000						827.500	24.097.196	
15	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	5.231.000	25	20.136,6	20.771.311	105.186										400.000	21.276.497	418.500	78.500	52.400	212.800	55.000						817.200	20.459.297	
16	HL-01017	Phạm Văn Thanh	5.231.000	32	27.621,0	28.491.622	144.282										400.000	29.035.904	418.500	78.500	52.400	290.400	55.000						894.800	28.141.104	
17	HL-01612	Nguyễn Văn Quản	4.745.000	26	16.876,2	17.408.143	88.155										400.000	17.896.298	379.700	71.200	47.500	179.000	55.000						732.400	17.163.898	
18	HL-01996	Đặng Thành Thủy	5.231.000	20	14.922,6	15.392.965	77.950											15.470.915	418.500	78.500	52.400	154.700	55.000						759.100	14.711.815	
19	HL-04227	Phạm Xuân Khang	5.231.000	23	14.445,2	14.900.517	75.457	2	402.385								500.000	15.878.359	418.500	78.500	52.400	158.800	55.000						763.200	15.115.159	
20	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	4.982.000	20	15.189,9	15.668.690	79.347	6	1.149.692								200.000	17.097.729	398.600	74.800	49.900	171.000	55.000			214.000			963.300	16.134.429	
21	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	4.745.000	21	16.349,3	16.864.635	85.403	3	547.500								200.000	17.697.538	379.700	71.200	47.500	177.000	55.000						730.400	16.967.138	
22	HL-06316	Phạm Văn Kiên	4.867.000	22	12.545,5	12.940.938	65.533										400.000	13.406.471	389.400	73.100	48.700	134.100	55.000						700.300	12.706.171	
23	HL-06417	Trình Văn Quyết	4.745.000	30	22.028,6	22.722.948	115.070										400.000	23.238.018	379.700	71.200	47.500	232.400	55.000						785.800	22.452.218	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.063**	**971.986,4**	**1.002.623.719**	**5.077.312**	**71**	**18.419.345**	**37**	**10.346.309**	**1.613.000**	**1.933.800**	**38**	**13.700.000**		**20.700.000**	**1.074.413.485**	**23.769.100**	**4.458.800**	**2.972.900**	**10.552.600**	**3.135.000**	**445.588**	**2.175.076**	**6.434.933**	**3.120.000**	**5.616.000**	**62.679.996**	**1.011.733.489**	
24	HL-03465	Nguyễn Văn Nguyện	5.305.000	3	2.457,0	2.534.445	12.834											2.547.279				25.500	55.000						80.500	2.466.779	
25	HL-06583	Quang Văn Sáu	4.867.000	3	1.796,0	1.852.610	9.382											1.861.992				18.600	55.000						73.600	1.788.392	
26	HL-06756	Hoàng Văn Tiềm	4.636.000	3	1.911,0	1.971.235	9.982											1.981.217				19.800							19.800	1.961.417	
27	HL-06821	Tẩn A Nằng	4.636.000	2	870,0	897.423	4.545											901.968				9.000	55.000			296.000			360.000	541.968	
28	HL-06901	Giàng A Du	4.636.000	3	1.738,0	1.792.782	9.079											1.801.861				18.000							18.000	1.783.861	
29	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	7.704.000	24	27.203,0	28.060.446	142.099			2	592.615	148.000	439.500				500.000	29.882.660	616.400	115.600	77.100	298.800	55.000						1.162.900	28.719.760	
30	HL-00297	Trần Văn Khiêm	7.704.000	18	22.031,9	22.726.352	115.087			7	2.074.154	293.000	351.600	3	1.200.000		500.000	27.260.193	616.400	115.600	77.100	272.600	55.000						1.136.700	26.123.493	
31	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	7.704.000	19	24.503,6	25.275.960	127.998	4	1.185.231			293.000					250.000	27.132.189	616.400	115.600	77.100	271.300	55.000						1.135.400	25.996.789	
32	HL-00352	Bùi Văn Thành	7.704.000	24	19.885,8	20.512.606	103.876										500.000	21.116.482	616.400	115.600	77.100	211.200	55.000						1.075.300	20.041.182	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-00354	Lê Văn Liêu	6.367.000	25	20.619,5	21.269.433	107.709										500.000	21.877.142	509.400	95.600	63.700	218.800	55.000						942.500	20.934.642	
34	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	7.704.000	27	14.572,8	15.032.139	76.123										500.000	15.608.262	616.400	115.600	77.100	156.100	55.000						1.020.200	14.588.062	
35	HL-00375	Trần Việt Cường	4.982.000	20	17.837,6	18.399.846	93.177							6	2.100.000		200.000	20.793.023	398.600	74.800	49.900	207.900	55.000						786.200	20.006.823	
36	HL-00392	Mai Văn Tuyên	5.305.000	22	22.878,9	23.600.049	119.511										500.000	24.219.560	424.500	79.600	53.100	242.200	55.000						854.400	23.365.160	
37	HL-00409	Bùi Văn Năm	7.704.000	25	18.405,2	18.985.337	96.142										500.000	19.581.479	616.400	115.600	77.100	195.800	55.000			281.000		676.000	2.016.900	17.564.579	
38	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	5.305.000	19	21.222,3	21.891.233	110.858							6	2.100.000		500.000	24.602.091	424.500	79.600	53.100	246.000	55.000						858.200	23.743.891	
39	HL-00481	Ngô Văn Ba	6.367.000	24	21.395,0	22.069.377	111.760										500.000	22.681.137	509.400	95.600	63.700	226.800	55.000			543.000			1.493.500	21.187.637	
40	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	7.704.000	7	5.468,4	5.640.766	28.565	16	4.740.923	4	1.185.231							11.595.485	616.400	115.600	77.100	116.000	55.000						980.100	10.615.385	
41	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	5.305.000	27	18.227,0	18.801.520	95.211										500.000	19.396.731	424.500	79.600	53.100	194.000	55.000			281.000		650.000	1.737.200	17.659.531	
42	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	7.704.000	24	30.189,5	31.141.082	157.699										500.000	31.798.781	616.400	115.600	77.100	318.000	55.000						1.182.100	30.616.681	
43	HL-00542	Trần Văn Năng	7.704.000	21	22.306,9	23.010.020	116.523			1	296.308	293.000					500.000	24.215.851	616.400	115.600	77.100	242.200	55.000			299.333		494.000	1.899.633	22.316.218	
44	HL-00556	Nguyễn Công Quang	7.704.000	10	8.848,4	9.127.253	46.221	2	592.615					6	2.100.000		250.000	12.116.089	616.400	115.600	77.100	121.200	55.000						985.300	11.130.789	
45	HL-00558	Nguyễn Văn Hội	5.305.000	29	16.305,6	16.819.588	85.175											16.904.763	424.500	79.600	53.100	169.000	55.000			352.000	650.000		1.783.200	15.121.563	
46	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	5.305.000	24	22.666,6	23.381.058	118.402	2	408.077								500.000	24.407.537	424.500	79.600	53.100	244.100	55.000			299.333		312.000	1.467.633	22.939.904	
47	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	6.367.000	22	22.899,8	23.621.608	119.620	2	489.769								500.000	24.730.997	509.400	95.600	63.700	247.300	55.000						971.000	23.759.997	
48	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	6.367.000	27	28.923,4	29.835.074	151.086						439.500				500.000	30.925.660	509.400	95.600	63.700	309.300	55.000						1.033.000	29.892.660	
49	HL-01097	Trần Văn Văn	6.367.000	23	13.842,4	14.278.716	72.308			7	1.714.192	293.000					500.000	16.858.216	509.400	95.600	63.700	168.600	55.000						892.300	15.965.916	
50	HL-01157	Phan Văn Thắng	6.367.000	26	29.496,5	30.426.238	154.079										500.000	31.080.317	509.400	95.600	63.700	310.800	55.000						1.034.500	30.045.817	
51	HL-01176	Trần Văn Doanh	5.305.000	24	28.900,3	29.811.246	150.965										500.000	30.462.211	424.500	79.600	53.100	304.600	55.000						916.800	29.545.411	
52	HL-01212	Vũ Văn Kiên	7.704.000	12	15.517,7	16.006.822	81.059			11	3.259.385	293.000	351.600	5	2.000.000		500.000	22.491.866	616.400	115.600	77.100	224.900	55.000						1.089.000	21.402.866	
53	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	6.367.000	15	14.166,0	14.612.516	73.998			2	489.769		351.600				250.000	15.777.883	509.400	95.600	63.700	157.800	55.000			299.333		338.000	1.518.833	14.259.050	
54	HL-01214	Nguyễn Văn Tuyến	6.367.000	26	25.886,3	26.702.244	135.221			1	244.885						500.000	27.582.350	509.400	95.600	63.700	275.800	55.000						999.500	26.582.850	
55	HL-01272	Lã Văn Anh	6.367.000	26	26.599,1	27.437.511	138.944										500.000	28.076.455	509.400	95.600	63.700	280.800	55.000						1.004.500	27.071.955	
56	HL-01275	Phạm Văn Duyền	6.367.000	24	21.819,6	22.507.360	113.978										500.000	23.121.338	509.400	95.600	63.700	231.200	55.000						954.900	22.166.438	
57	HL-01281	Phạm Văn Tuất	6.367.000	26	26.730,0	27.572.537	139.628										500.000	28.212.165	509.400	95.600	63.700	282.100	55.000						1.005.800	27.206.365	
58	HL-01358	Võ Thành Chung	6.367.000	27	33.432,3	34.486.096	174.638			1	244.885						500.000	35.405.619	509.400	95.600	63.700	354.100	55.000						1.077.800	34.327.819	
59	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	6.367.000	13	10.084,2	10.402.057	52.676	3	734.654					6	2.100.000		500.000	13.789.387	509.400	95.600	63.700	137.900	55.000						861.600	12.927.787	
60	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	5.305.000	25	27.486,8	28.353.192	143.581										500.000	28.996.773	424.500	79.600	53.100	290.000	55.000						902.200	28.094.573	
61	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	7.704.000	13	8.963,9	9.246.445	46.824										250.000	9.543.269	616.400	115.600	77.100	95.400	55.000						959.500	8.583.769	
62	HL-03524	Linh Du Long	6.367.000	12	10.956,0	11.301.336	57.230	3	734.654								250.000	12.343.220	509.400	95.600	63.700	123.400	55.000						847.100	11.496.120	
63	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	7.704.000	27	13.757,7	14.191.347	71.865										500.000	14.763.212	616.400	115.600	77.100	147.600	55.000						1.011.700	13.751.512	
64	HL-04186	Phan Văn Tạo	7.704.000	12	9.650,3	9.954.480	50.410	6	1.777.846								250.000	12.032.736	616.400	115.600	77.100	120.300	55.000			416.000	572.000		1.972.400	10.060.336	
65	HL-05107	Ngô Văn Quyền	6.367.000	23	22.953,7	23.677.207	119.902	3	734.654								500.000	25.031.763	509.400	95.600	63.700	250.300	55.000						974.000	24.057.763	
66	HL-05108	Ngô Văn Cường	7.704.000	15	9.842,8	10.153.048	51.415	12	3.555.692								250.000	14.010.155	616.400	115.600	77.100	140.100	55.000						1.004.200	13.005.955	
67	HL-05109	Ngô Văn Quyền	7.704.000	7	3.220,0	3.321.495	16.820							6	2.100.000			5.438.315	616.400	115.600	77.100	54.400	55.000			352.000	130.000		1.400.500	4.037.815	
68	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	6.367.000	26	27.412,0	28.276.034	143.191	2	489.769	1	244.885						500.000	29.653.879	509.400	95.600	63.700	296.500	55.000						1.020.200	28.633.679	
69	HL-05844	Vàng Mí Và	4.867.000	1	100,0	103.152	522	8	1.497.538									1.601.212				16.000							16.000	1.585.212	
70	HL-05921	Đỗ Văn Hiển	5.305.000	27	29.664,8	30.599.843	154.958										500.000	31.254.801	424.500	79.600	53.100	312.500	55.000						924.700	30.330.101	
71	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	5.305.000	22	25.033,8	25.822.873	130.768										500.000	26.453.641	424.500	79.600	53.100	264.500	55.000						876.700	25.576.941	
72	HL-05989	Phạm Văn Luyện	5.305.000	14	10.135,7	10.455.129	52.945	2	408.077								250.000	11.166.151	424.500	79.600	53.100	111.700	55.000						723.900	10.442.251	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	4.636.000	21	21.692,0	22.375.738	113.311	3	534.923								500.000	23.523.972	370.900	69.600	46.400	235.200	55.000						777.100	22.746.872	
74	HL-06685	Ma Duy Nhất	4.636.000	14	10.332,0	10.657.668	53.971	3	534.923								250.000	11.496.562	370.900	69.600	46.400	115.000	55.000	242.308					899.208	10.597.354	
75	HL-06809	Cao Văn Thăng	4.636.000	18	15.972,0	16.475.442	83.432										500.000	17.058.874	370.900	69.600	46.400	170.600	55.000	203.280		410.000	572.000		1.897.780	15.161.094	
76	HL-06892	Kha Văn Vọng	4.636.000	4	2.761,0	2.848.028	14.422											2.862.450				28.600							28.600	2.833.850	
77	HS19-256	Nguyễn Văn Điệp		16	11.017,6	11.364.878	57.552										250.000	11.672.430					55.000		1.167.243	296.000	598.000		2.116.243	9.556.187	
78	HS19-257	Đặng Quang Hiếu		12	6.971,0	7.190.728	36.414										250.000	7.477.142					55.000		747.714	296.000	598.000		1.696.714	5.780.428	
79	TV19-211	Trần Văn Tuấn		12	9.343,4	9.637.907	48.807										250.000	9.936.714				99.400	55.000			286.000			440.400	9.496.314	
80	TV19-212	Đào Văn Hải		12	9.038,7	9.323.602	47.215										250.000	9.620.817				96.200	55.000			291.000		1.040.000	1.482.200	8.138.617	
81	TV19-213	Hoàng Văn Trình		10	6.350,3	6.550.463	33.172										250.000	6.833.635				68.300	55.000			312.000		520.000	955.300	5.878.335	
82	TV19-219	Hoàng Ngọc Thân		11	8.406,2	8.671.166	43.911										250.000	8.965.077				89.700	55.000			383.333		624.000	1.152.033	7.813.044	
83	TV19-220	Trần Quý Vị		10	6.778,2	6.991.851	35.407										250.000	7.277.258				72.800	55.000			291.000		468.000	886.800	6.390.458	
84	TV19-227	Hoàng Văn Thắng		5	2.509,0	2.588.082	13.109											2.601.191				26.000	55.000		260.119	450.600		494.000	1.285.719	1.315.472	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**78**	**27.654,0**	**28.525.662**	**144.455**	**4**	**673.385**							**202.007**	**400.000**	**29.945.509**	**1.172.000**	**219.800**	**146.600**	**299.400**	**165.000**						**2.002.800**	**27.942.709**	
85	HL-00813	Cù Thị Huyền	4.377.000	23	6.325,0	6.524.366	33.040	4	673.385							53.188		7.283.979	350.200	65.700	43.800	72.800	55.000						587.500	6.696.479	
86	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	4.825.000	27	5.821,2	6.004.686	30.408									41.699		6.076.793	386.100	72.400	48.300	60.800	55.000						622.600	5.454.193	
87	HL-02353	Lại Thị Hạnh	5.445.000	28	15.507,8	15.996.610	81.007									107.120	400.000	16.584.737	435.700	81.700	54.500	165.800	55.000						792.700	15.792.037	
Tổng cộng				**1.716**	**1.402.779,0**	**1.492.111.000**	**8.681.000**	**109**	**25.819.730**	**45**	**12.056.924**	**2.492.000**	**2.373.300**	**38**	**13.700.000**	**287.864**	**26.800.000**	**1.584.321.818**	**34.702.400**	**6.509.700**	**4.341.300**	**15.651.800**	**4.565.000**	**445.588**	**2.175.076**	**7.543.933**	**3.588.000**	**5.616.000**	**85.138.796**	**1.499.183.022**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 8 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng